

Số: 2193/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo
ngành Văn hóa học trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ
v/v thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào
tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm
định và ban hành chương trình chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại
học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường
ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP
Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 05/6/2023 về việc
sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Văn hóa
học trình độ tiến sĩ;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Văn hóa học trình độ tiến sĩ của
Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

(Chương trình đào tạo kèm theo quyết định này)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ
năm 2023.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các phòng chức năng, các đơn vị
hữu quan của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết
định này. /.

Nơi nhận:

- HĐT (để bc);
- Ban Giám hiệu (để bc);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT; ĐT (06).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

PGS. TS. Lê Vinh Hưng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Ngành: Văn hóa học

Mã số: 9229040

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Văn hóa học
 - + Tiếng Anh: Cultural studies
- Mã số ngành đào tạo: 9229040
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Thời gian đào tạo: 3 năm đối với người đã tốt nghiệp trình độ thạc sĩ, 4 năm đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học.
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Văn hóa học
 - + Tiếng Anh: PhD in Culture Studies
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương
- Thời gian điều chỉnh: năm 2023
- Căn cứ xây dựng CTĐT:
 - + Căn cứ Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.
 - + Căn cứ Thông tư 17/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
 - + Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

PHẦN II: MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo tiến sĩ ngành Văn hóa học có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng; có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật của văn hóa; hiểu biết sâu về lý thuyết văn hóa và những nội dung liên quan đến lĩnh vực văn hóa; có trình độ cao, năng lực giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực văn hóa cũng như các lĩnh vực có liên quan.

2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo tiến sĩ Văn hóa học hướng đến các mục tiêu cụ thể, giúp người học:

2.1. Về kiến thức

- Áp dụng được kiến thức chuyên sâu về lý luận, cách tiếp cận, phương pháp, lý thuyết nghiên cứu văn hóa học của Việt Nam và Thế giới.
- Phân tích, tổng hợp được các tri thức văn hóa trên các bình diện
- Đánh giá được các vấn đề văn hóa bằng tư duy lý luận vững vàng.
- Nghiên cứu, sáng tạo lý luận, thực tiễn để tạo ra những tri thức khoa học mới về văn hóa học.

2.2. Về kỹ năng

- Chuẩn xác trong nhận diện vấn đề văn hóa, trong việc định hướng, triển khai nghiên cứu và đưa ra các giải pháp ... về văn hóa.
- Phối hợp tốt các kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về văn hóa.
- Vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức và các phương pháp nghiên cứu văn hóa vào việc phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động văn hoá và văn hoá học.

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có trách nhiệm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc trong vai trò người nghiên cứu, quản lý văn hóa.
- Có khả năng nghiên cứu và dẫn dắt nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý văn hóa
- Có năng lực quản lý, ra quyết định và đánh giá các vấn đề về quản lý văn hóa

PHẦN III. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Chuẩn đầu vào

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành đúng, ngành phù hợp với ngành Văn hóa học;
- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;
- Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.
- Đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ theo quy định tại quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

2. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành Văn hóa học.
- Phương thức tuyển sinh:
 - + Xét tuyển hồ sơ đối với thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ.
 - + Xét tuyển kết hợp thi tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học.
- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 20 nghiên cứu sinh/1 năm

PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mã CDR	Chi tiết
	CDR - Kiến thức
KT1 (3/6)	Áp dụng được kiến thức chuyên sâu về lý luận, cách tiếp cận, phương pháp, lý thuyết nghiên cứu văn hóa học của Việt Nam và Thế giới.
KT2 (4/6)	Phân tích, tổng hợp được các tri thức văn hóa trên các bình diện
KT3 (5/6)	Đánh giá được các vấn đề văn hóa bằng tư duy lý luận vững vàng.
KT4 (6/6)	Sáng tạo trong tiếp cận văn hóa và tri thức khoa học về văn hóa

	CDR - Kỹ năng
KN1 (2/5)	Chuẩn xác trong nhận diện vấn đề văn hóa, trong việc định hướng, triển khai nghiên cứu và đưa ra các giải pháp ... về văn hóa.
KN2 (3/5)	Phối hợp tốt các kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong nghiên cứu, giải quyết các vấn đề về văn hóa.
KN3 (4/5)	Vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức và các phương pháp nghiên cứu văn hóa vào việc phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động văn hoá và văn hoá học.
KN4 (5/5)	Sáng tạo trong tiếp cận phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động văn hoá và văn hoá học.
	CDR - Mức tự chủ và trách nhiệm
NL1 (3/5)	Có trách nhiệm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc trong vai trò nhà nghiên cứu.
NL2 (4/5)	Có khả năng nghiên cứu và dẫn dắt nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa
NL3 (5/5)	Có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, có khả năng thích nghi trong các môi trường khác nhau

PHẦN V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác sau:

Nhóm 1. Đảm nhiệm các công việc nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa

- Chuyên gia nghiên cứu, tư vấn về lĩnh vực văn hóa tại các viện nghiên cứu về văn hóa.

- Giảng dạy về văn hóa tại các cơ sở đào tạo ngành văn hóa.

- Làm việc tại các tổ chức trong nước, liên kết và hợp tác nước ngoài có liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

Nhóm 2. Đảm nhiệm các công việc liên quan đến lĩnh vực quản lý văn hóa, nghệ thuật.

PHẦN VI. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề mới có ý nghĩa khoa học với tư cách là nhà khoa học; có khả năng là một chuyên gia về lĩnh vực văn hóa.

PHẦN VII: MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

	Chuẩn đầu ra											
	Kiến thức				Kỹ năng				Tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
Các học phần bổ sung kiến thức	KT1 3/6	KT2 4/6	KT3 5/6	KT4 6/6	KN1 2/5	KN2 3/5	KN3 4/5	KN4 5/5	NL1 2/5	NL2 3/5	NL3 4/5	NL4 5/5
<i>Học phần bắt buộc</i>												
Lý luận văn hóa (Cultural Theory)	4	4	4		4	4	4			3	4	4
Bản sắc văn hóa (Cultural identity)	3	2	2		1	1	1			1	2	
Môi trường văn hóa (Culture Environmental)	2	3	3	1		1	2	1	3	2	1	
Di sản văn hóa Việt Nam (Vietnamese Cultural heritage)	2	3	3			2	2	2	1	3	1	
Văn hóa đương đại (Contemporary cultural)	2	2	2		2	2	2		2	2	2	
Văn hóa dân gian (Folk culture)	3	3	3	1	3	3	3	2		2	3	2

Tín ngưỡng và Tôn giáo ở Việt Nam (Beliefs and religions in Vietnam)	3	3	3		3	3	3	2		2	3	2
Truyền thông văn hóa (Cultural tradition)	3	2	2		1	2	1			3	2	1
Dân tộc học (Ethnographic)	3	3	2			3	2	1		3	3	2
Học phần tự chọn												
Quản lý nhà nước về văn hóa nghệ thuật (State management of culture and art)	4	4	4		4	4	4	3		3	4	3
Địa chí văn hóa	3	3	3		3	3	3	2		2	3	
Xã hội học VH (Cultural sociology)	5	4	4		2	2	1	1		2	1	
Lễ hội (Festival)	2	2	2		2	2	2			1	2	1
Văn hóa đô thị (Urban culture)	4	3	2		4	3	3			4	4	3

Biểu tượng văn hóa (Cultural symbol)	3	3	3		3	3	3			2	3	2
Văn hóa làng (Village culture)	3	3	3	1	1	3	3	2		2	3	2
Các học phần trong chương trình tiến sĩ												
<i>Học phần bắt buộc</i>												
Lý luận văn hóa (Cultural Theory)	4	4	4	3	1	4	4	3		3	4	3
Phương pháp nghiên cứu văn hóa (Cultural studies methods)	2	2	2	2	1	2	2	2		2	2	2
Nhân học văn hóa (Cultural anthropology)	3	3	2	2	1	2	3	1		3	3	2
Không gian văn hóa (Cultural space)	3	3	3	2	2	3	3	2		2	3	2
<i>Học phần tự chọn</i>												
Chính sách văn hóa (Cultural policy)	3	3	2	1		3	2	2		3	2	1

Nghệ thuật truyền thống (Traditional art)	2	2	2	2		3	3	2		3	3	2
Giao lưu và tiếp biến văn hóa (Cultural exchange and acculturation)	3	3	3	1		2	3	2		3	2	2
Công nghiệp văn hóa (Cultural industry)	2	3	3	2		3	3	3		3	3	2
Toàn cầu hóa văn hóa (Cultural globalization)	3	3	3	2		3	3	3		3	3	2
Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ												
Tiểu luận tổng quan (Overview essay)	3	3	3			3	3	3		3	3	3
Chuyên đề tiến sĩ (Chuyên đề 1)	3	3	3			3	3	3		3	3	3
Chuyên đề tiến sĩ (Chuyên đề 2)	3	3	3			3	3	3		3	3	3
Chuyên đề tiến sĩ (Chuyên đề 3)	3	3	3			3	3	3		3	3	3
Luận án (Thesis)		3	3	3		3	3	3		3	3	3

PHẦN VIII: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:

- 96 tín chỉ đối với người học có trình độ thạc sĩ ngành đúng.
- 116 tín chỉ đối với người học có trình độ thạc sĩ ngành gần.
- 126 tín chỉ đối với người học trình độ đại học.

1.1. Khối kiến thức bổ sung kiến thức: 30 tín chỉ

- Bắt buộc: 20 tín chỉ
- Tự chọn: 10 tín chỉ/14 tín chỉ

1.3. Khối kiến thức ở trình độ tiền sĩ: 16 tín chỉ

- Bắt buộc: 10 tín chỉ
- Tự chọn: 6 tín chỉ/12 tín chỉ

1.3. Nghiên cứu khoa học và luận án

- Tiểu luận tổng quan: 04 tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ: 12 tín chỉ (4 tín chỉ/1 chuyên đề)
- Luận án: 60 tín chỉ

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết	Ghi chú
				<i>Giản g lý thuyế t</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học, tự nghiên cứu....</i>		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
I		Các học phần bổ sung kiến thức						
I.1		Đối với đầu vào trình độ cử nhân	30					
		Khối kiến thức	20					

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết	Ghi chú
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học, tự nghiên cứu....</i>		
		<i>bắt buộc</i>						
1	SGS4001	Lý luận văn hóa (Cultural Theory)	3	40	5	105	Không	
2	SGS4002	Bản sắc văn hóa (Cultural identity)	2	25	5	70	Không	
3	SGS4003	Môi trường văn hóa (Culture Environmental)	2	25	5	70	Không	
4	SGS4004	Di sản văn hóa Việt Nam (Vietnamese Cultural heritage)	3	40	5	105	Không	
5	SGS4005	Văn hóa đương đại (Contemporary cultural)	2	25	5	70	Không	
6	SGS4006	Văn hóa dân gian (Folk culture)	2	25	5	70	Không	
7	SGS4007	Tín ngưỡng và Tôn giáo ở Việt Nam (Beliefs and religions in Vietnam)	2	25	5	70	Không	
8	SGS4008	Truyền thống văn hóa (Cultural tradition)	2	25	5	70	Không	
9	SGS4009	Dân tộc học (Ethnographic)	2	25	5	70	Không	
		<i>Khối kiến thức tự chọn</i>	<i>10/14</i>					

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết	Ghi chú
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học, tự nghiên cứu....</i>		
10	SGS4010	Quản lý nhà nước về văn hóa nghệ thuật (State management of culture and art)	2	25	5	70	Không	
11	SGS4011	Địa chỉ văn hóa	2	25	5	70	Không	
12	SGS4012	Xã hội học VH (Cultural sociology)	2	25	5	70	Không	
13	SGS4013	Lễ hội (Festival)	2	25	5	70	Không	
14	SGS4014	Văn hóa đô thị (Urban culture)	2	25	5	70	Không	
15	SGS4015	Biểu tượng văn hóa (Cultural symbol)	2	25	5	70	Không	
16	SGS4016	Văn hóa làng (Village culture)	2	25	5	70	Không	
I.2		Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành gần	20					
		Khối kiến thức bắt buộc	12					
1	SGS4001	Lý luận văn hóa (Cultural Theory)	3	40	5	105	Không	
2	SGS4003	Môi trường văn hóa (Culture Environmental)	2	25	5	70	Không	

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết	Ghi chú
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học, tự nghiên cứu....</i>		
3	SGS4004	Di sản văn hóa Việt Nam (Vietnamese Cultural heritage)	3	40	5	105	Không	
4	SGS4005	Văn hóa đương đại (Contemporary cultural)	2	25	5	70	Không	
5	SGS4007	Tín ngưỡng và Tôn giáo ở Việt Nam (Beliefs and religions in Vietnam)	2	25	5	70	Không	
		<i>Khối kiến thức tự chọn</i>	<i>8/12</i>					
6	SGS4010	Quản lý nhà nước về văn hóa nghệ thuật (State management of culture and art)	2	25	5	70	Không	
7	SGS4011	Địa chí văn hóa	2	25	5	70	Không	
8	SGS4012	Xã hội học VH (Cultural sociology)	2	25	5	70	Không	
9	SGS4013	Lễ hội (Festival)	2	25	5	70	Không	
10	SGS4014	Văn hóa đô thị (Urban culture)	2	25	5	70	Không	
11	SGS4015	Biểu tượng văn hóa (Cultural symbol)	2	25	5	70	Không	
II		Các học phần trong chương trình tiến sĩ	16					

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết	Ghi chú
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học, tự nghiên cứu....</i>		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	<i>10</i>					
1	SGS4017	Lý luận văn hóa (Cultural Theory)	3	40	5	105	Không	
2	SGS4018	Phương pháp nghiên cứu văn hóa (Cultural studies methods)	3	40	5	105	Không	
3	SGS4019	Nhân học văn hóa (Cultural anthropology)	2	25	5	70	Không	
4	SGS4020	Không gian văn hóa (Cultural space)	2	25	5	70	Không	
		<i>Học phần tự chọn</i>	<i>6/12</i>					
5	SGS4021	Chính sách văn hóa (Cultural policy)	2	25	5	70	Không	
6	SGS4022	Nghệ thuật truyền thống (Traditional art)	2	25	5	70	Không	
7	SGS4023	Giao lưu và tiếp biến văn hóa (Cultural exchange and acculturation)	2	25	5	70	Không	
8	SGS4024	Công nghiệp văn hóa (Cultural industry)	2	25	5	70	Không	
9	SGS4025	Toàn cầu hóa văn hóa (Cultural globalization)	2	25	5	70	Không	

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết	Ghi chú
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học, tự nghiên cứu....</i>		
III		Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ	76					
1	SGS4026	Tiểu luận tổng quan (Overview essay)	4					
2	SGS4027	Chuyên đề 1	4					
3	SGS4028	Chuyên đề 2	4					
4	SGS4029	Chuyên đề 3	4					
5		Luận án (Thesis)	60					
Tổng số		<i>Chương trình đối với đầu vào đại học</i>	<i>122</i>					
		<i>Chương trình đối với đầu vào thạc sĩ ngành gần</i>	<i>112</i>					
		<i>Chương trình đối với đầu vào thạc sĩ ngành đúng</i>	<i>92</i>					